

Số: **156** /SNV-TCBC&CCVC  
V/v hướng dẫn quản lý, sử dụng  
biên chế và tinh giản biên chế  
năm 2018.

Bắc Kạn, ngày **25** tháng 01 năm 2018

Kính gửi:

- Văn phòng UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND huyện;
- Các sở, ban ngành;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Các tổ chức, đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh;
- Các tổ chức hội được giao biên chế.

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức, Thông tư số 07/2010/TT-BNV ngày 26/11/2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số điều của Nghị định số 21/2010/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Thông tư số 07/2010/TT-BNV); Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập, Thông tư số 14/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Thông tư số 14/2012/TT-BNV); Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9 năm 2016; Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế; Kết luận số 17-KL/TW ngày 11/9/2017 của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện biên chế, tinh giản biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị năm 2015-2016, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2017-2021 và Công văn số 6622/BNV-TCBC ngày 18/12/2017 của Bộ Nội vụ về việc thẩm định số người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2018, Sở Nội vụ hướng dẫn các đơn vị thực hiện quản lý và sử dụng biên chế công chức, viên chức cụ thể như sau:

**1. Về việc giao biên chế công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP (HĐ 68), năm 2018**

Trên cơ sở Quyết định số 2281/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh về việc tạm giao biên chế công chức, số người làm việc trong các tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, các đơn vị ban hành Quyết định giao biên chế công chức, viên chức, HĐ 68 cho từng đơn vị, tổ chức thuộc và trực thuộc cho đến khi có Quyết định khác thay thế Quyết định 2281/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh. Trong quá trình quản lý và sử dụng biên chế công chức, viên chức, HĐ 68 nếu có điều chỉnh số lượng biên chế giữa các đơn vị thuộc phạm vi quản lý, đề nghị các đơn vị phải ban hành Quyết định điều chỉnh, bổ sung (các Quyết định giao biên chế và điều chỉnh bổ sung của các đơn vị, đề nghị gửi 01 bản về Sở Nội vụ để theo dõi).

- Đối với các tổ chức, đơn vị do sắp xếp, kiện toàn lại tổ chức, bộ máy được giao biên chế công chức, viên chức và HĐ 68 tăng so với năm 2017, đề nghị các đơn vị sử dụng bố trí cho các vị trí sau:

+ Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tăng 03 biên chế công chức (*do phòng Nội chính - Kiểm soát thủ tục hành chính trên cơ sở hợp nhất Phòng Nội chính với Phòng Pháp chế và tiếp nhận Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính, Sở Tư pháp tại Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 05/10/2017 của UBND tỉnh*) bố trí cho Phòng Nội chính - Kiểm soát thủ tục hành chính; tăng 04 biên chế viên chức (người làm việc) (*do chuyển bộ phận Website - Cổng thông tin điện tử thuộc Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông về Trung tâm Công báo - Tin học trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh tại Quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 05/10/2017 của UBND tỉnh*) bố trí cho Trung tâm Công báo - Tin học.

+ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tăng 01 biên chế viên chức (người làm việc) (*do sáp nhập bộ phận thư viện thuộc Trung tâm Văn hóa và thể thao thành phố Bắc Kạn vào Thư viện tỉnh thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Quyết định số 1640/QĐ-UBND ngày 17/10/2017 của UBND tỉnh*) bố trí cho Thư viện tỉnh.

- Các tổ chức, đơn vị có số biên chế công chức, người làm việc và HĐ 68 giảm so với năm 2017, trong đó có trường hợp phải điều chuyển về biên chế kèm theo nhân sự thì các đơn vị thực hiện việc điều động, tiếp nhận, thuyên chuyển, ký và chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định.

## **2. Về lập kế hoạch biên chế công chức, viên chức năm 2019**

### **a) Về biên chế công chức:**

- Xây dựng kế hoạch biên chế công chức năm 2019 trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh theo Biểu số 1B, 2B (quy định tại Thông tư số 07/2010/TT-BNV) và báo cáo kết quả sử dụng biên chế công chức được giao năm 2017 theo Biểu số 3B, 4B (quy định tại Thông tư số 07/2010/TT-BNV).

- Báo cáo tổng hợp số lượng công chức và HĐ 68 đã thực hiện tinh giản biên chế, nghỉ hưu đúng tuổi, thôi việc theo quy định của pháp luật trong năm 2015, năm 2016, 2017 và đến 30/5/2018 tại các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh (theo Phụ lục 2).

### **b) Về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập:**

- Xây dựng kế hoạch số lượng người làm việc năm 2019 trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh theo Phụ lục số 9B, 10B, 11B quy định tại Thông tư số 14/2012/TT-BNV.

- Báo cáo tổng hợp số lượng viên chức và HĐ 68 đã thực hiện tinh giản biên chế, nghỉ hưu đúng tuổi, thôi việc theo quy định của pháp luật trong năm

2015, năm 2016, năm 2017 và đến 30/5/2018 tại các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh (theo Phụ lục 2).

Các đơn vị gửi Kế hoạch biên chế năm 2019 và báo cáo kết quả sử dụng biên chế công chức, viên chức năm 2018 về Sở Nội vụ trước *ngày 31 tháng 5 năm 2018*.

### 3. Về tình hình biên chế công chức, viên chức, HĐ 68 năm 2019

Đề nghị các cơ quan, đơn vị căn cứ các quy định hiện hành về công tác tình hình biên chế công chức, viên chức, HĐ 68, xây dựng phương án (kế hoạch) tình hình biên chế của đơn vị bảo đảm đạt tỷ lệ và theo đúng quy định.

Trên cơ sở hướng dẫn này, Sở Nội vụ đề nghị các đơn vị tổ chức, triển khai thực hiện theo đúng quy định. /-u

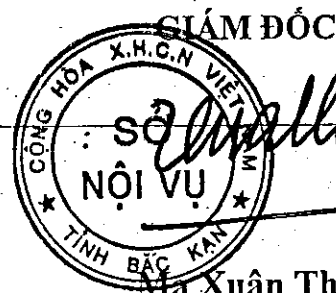
*Nơi nhận:*

*Gửi bản giấy:*

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/o);

*Gửi bản điện tử:*

- Như trên;
- Giám đốc Sở (b/c);
- Lưu: VT, TCBC&CCVC. *ll*





**THÔNG KÊ, TỔNG HỢP SỐ LIỆU BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HIỆN CÓ TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**  
(Kèm theo Công văn số: **156** /SNV-TCB&CCVC ngày **25** tháng 01 năm 2018 của Sở Nội vụ tỉnh Bắc Kạn)

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Biên chế được giao năm 2017			Có mặt đến 31/12/2017				Biên chế chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng														
I	Giáo dục - Đào tạo														
1	Đơn vị 1														
n	...														
n	Đơn vị n														
II	Y tế														
1	Đơn vị 1														
n	...														
n	Đơn vị n														
III	Nghiên cứu khoa học														
1	Đơn vị 1														
n	...														
n	Đơn vị n														
IV	Văn hóa, thể thao														
1	Đơn vị 1														
n	...														
n	Đơn vị n														
V	Các đơn vị sự nghiệp khác														
1	Đơn vị 1														
n	...														
n	Đơn vị n														

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

Cách ghi biểu mẫu thực hiện như sau:

- Tại cột 1. Tên đơn vị.
- Liệt kê đầy đủ và ghi chính xác về tên gọi của đơn vị sự nghiệp công lập.
- Tại cột 2. Tên cơ quan quyết định thành lập.
- Ghi tên cơ quan hoặc chức danh của người ra quyết định thành lập.
- Tại cột 3. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.
- Ghi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của đơn vị sự nghiệp công lập.
- Tại cột 4. Nguồn kinh phí.
- Ghi rõ nguồn kinh phí hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước cấp 100%, một phần hay từ nguồn tự có của đơn vị sự nghiệp.
- Tại cột 5, 6, 7, 8. Biên chế được giao năm...
- Ghi biên chế công chức, biên chế viên chức sự nghiệp, chỉ tiêu lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ của năm trước liền kề theo quyết định giao hoặc phân bổ của cơ quan có thẩm quyền cho đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó:
  - + Cột 5: Tổng số biên chế công chức, biên chế viên chức sự nghiệp, chỉ tiêu lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ;
  - + Cột 6: Biên chế công chức;
  - + Cột 7: Biên chế viên chức sự nghiệp;
  - + Cột 8: Chỉ tiêu lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ.
- Cột 9, 10, 11, 12. Có mặt đến 31 tháng 12 năm ...
- Ghi công chức, viên chức và lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ thực tế có mặt tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề, trong đó:
  - + Cột 9: Tổng số công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ;
  - + Cột 10: Số công chức;
  - + Cột 11: Số viên chức;
  - + Cột 12: Lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ.
- Cột 13, 14, 15, 16. Biên chế chưa thực hiện năm ...
- Ghi biên chế công chức, biên chế viên chức sự nghiệp và chỉ tiêu lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ của năm trước liền kề, đơn vị sự nghiệp công lập được giao hoặc phân bổ nhưng chưa thực hiện, trong đó:
  - + Cột 13: Tổng số biên chế công chức, biên chế viên chức sự nghiệp và chỉ tiêu lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ;
  - + Cột 14: Biên chế công chức;
  - + Cột 15: Biên chế viên chức sự nghiệp;
  - + Cột 16: Chỉ tiêu lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ.

UBND TỈNH BẮC KẠN  
SỞ NỘI VỤ

THÔNG KÊ, TỜNG HỢP SỐ LIỆU BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HIỆN CÓ TRONG CƠ QUAN, TÒ CHỨC HÀNH CHÍNH  
(Kèm theo Công văn số: 191/SNV-TCBCC&CCVC ngày 25 tháng 01 năm 2018 của Sở Nội vụ tỉnh Bắc Kạn)

BIỂU SỐ 3B

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Tổng số	Biên chế được giao năm 2017			Cơ mật đến 31 tháng 12 năm 2017			Biên chế chưa thực hiện năm 2017				
				Biên chế công chức theo chức vụ lãnh đạo	Biên chế công chức theo chức danh chuyên môn	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Công chức theo chức vụ lãnh đạo	Công chức theo chức danh chuyên môn	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức theo chức vụ lãnh đạo	Biên chế công chức theo chức danh chuyên môn	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	
	Tổng cộng	1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	CẤP TỈNH													
I	Sở A													
1	Lãnh đạo Sở													
2	Văn phòng													
3	Thanh tra													
4	Phòng 1													
...	...													
...	Phòng n													
n	Chi cục													
	- Lãnh đạo chi cục													
	- Phòng 1													
	- Phòng n													
II	Sở B													
...	...													
B	CẤP HUYỆN													
I	Huyện a													
1	Lãnh đạo huyện													
2	Văn phòng HĐND và UBND													
3	Phòng Nội vụ													
...	...													
...	Phòng ...													
n	Các tổ chức khác có sự dụng biên chế công chức													
II	Huyện b													
...	...													

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
(Ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

**Ghi chú:**

Cách ghi biểu mẫu thực hiện như sau:

- Tại cột 1. Tên đơn vị.

- Liệt kê đầy đủ và ghi chính xác về tên gọi của từng tổ chức từ cấp Phòng và tương đương trở lên được cơ quan có thẩm quyền thành lập.

- Tại cột 2. Tên cơ quan quyết định thành lập:

Ghi tên cơ quan hoặc chức danh của người ra quyết định thành lập.

- Tại cột 3, 4, 5, 6. Biên chế được giao năm ...

Ghi theo quyết định giao hoặc phân bổ của cơ quan có thẩm quyền quyết định giao biên chế công chức và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Cột 3: Tổng số biên chế công chức và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ;

+ Cột 4: Biên chế công chức theo chức danh lãnh đạo từ cấp phòng và tương đương trở lên;

+ Cột 5: Biên chế công chức theo chức danh chuyên môn, nghiệp vụ;

+ Cột 6: Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ.

- Tại cột 7, 8, 9, 10: Có mặt đến 31 tháng 12 năm ...

Ghi số công chức và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ có mặt đến 31 tháng 12 của năm trước liền kề, trong đó:

+ Cột 7: Tổng số công chức và lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ;

+ Cột 8: Công chức theo chức danh lãnh đạo;

+ Cột 9: Công chức theo chức danh chuyên môn, nghiệp vụ;

+ Cột 10: Lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ.

- Tại cột 11, 12, 13, 14. Biên chế công chức chưa thực hiện

Ghi biên chế công chức và lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ được giao của năm trước liền kề nhưng chưa thực hiện, trong đó:

+ Cột 11: Tổng số biên chế công chức và lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ;

+ Cột 12: Biên chế công chức theo chức danh lãnh đạo từ cấp phòng và tương đương trở lên;

+ Cột 13: Biên chế công chức theo chức danh chuyên môn, nghiệp vụ;

+ Cột 14: Chỉ tiêu lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ.



KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNG NĂM TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP  
(Kèm theo Công văn số: 156 /SNV-TCBC&CCVC ngày 25 tháng 01 năm 2018 của Sở Nội vụ tỉnh Bắc Kạn)

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Biên chế được giao năm 2018				Có mặt đến 30/6/2018				Kế hoạch biên chế nă2019				Tổng, giữa biên chế năm 2019 so với biên chế được giao năm 2018					
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/NĐ-CP		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	Tổng cộng																					
I	Giao dịch - Đào tạo																					
	Đơn vị 1																					
	...																					
	Đơn vị n																					
II	Y tế																					
	Đơn vị 1																					
	...																					
	Đơn vị n																					
II	Nghiên cứu khoa học																					
	Đơn vị 1																					
	...																					
	Đơn vị n																					
V	Văn hóa, thể thao																					
	Đơn vị 1																					
	...																					
	Đơn vị n																					
	Các đơn vị sự nghiệp khác																					
	Đơn vị 1																					
	...																					
	Đơn vị n																					

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
(Ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Tại cột 1. Tên đơn vị
- Liệt kê đầy đủ và ghi chính xác về tên gọi của từng đơn vị sự nghiệp công lập.
- Tại cột 2. Tên cơ quan quyết định thành lập.
- Ghi tên cơ quan hoặc chức danh của người ra quyết định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập.
- Tại cột 3. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.
- Ghi rõ cơ quan được giao quản lý cấp trên trực tiếp của đơn vị sự nghiệp công lập.
- Tại cột 4. Kinh phí hoạt động.
- Ghi rõ kinh phí hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước cấp 100%, một phần hay từ nguồn tự có của đơn vị sự nghiệp.
- Tại cột 5, 6, 7, 8. Biên chế được giao năm ...
- Ghi theo quyết định giao hoặc phân bổ của cơ quan có thẩm quyền giao biên chế công chức, biên chế viên chức sự nghiệp và chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ cho đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó:
  - + Cột 5: ghi tổng số biên chế công chức, biên chế viên chức sự nghiệp và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ;
  - + Cột 6: ghi số biên chế công chức;
  - + Cột 7: ghi số biên chế viên chức sự nghiệp;
  - + Cột 8: ghi số hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ.
- Tại cột 9, 10, 11, 12. Có mặt đến 30/6/...
- Ghi số công chức, viên chức và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ có mặt tại thời điểm 30 tháng 6 của năm kế hoạch, trong đó:
  - + Cột 9: ghi tổng số công chức, viên chức và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ;
  - + Cột 10: ghi tổng số công chức;
  - + Cột 11: ghi tổng số viên chức;
  - + Cột 12: ghi tổng số lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ;
- Tại cột 13, 14, 15, 16. Kế hoạch biên chế năm ...
- Ghi kế hoạch biên chế công chức, biên chế viên chức sự nghiệp và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ của năm lập kế hoạch, trong đó:
  - + Cột 13: ghi tổng kế hoạch biên chế công chức, biên chế sự nghiệp và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ;
  - + Cột 14: ghi kế hoạch biên chế công chức;
  - + Cột 15: ghi kế hoạch biên chế viên chức sự nghiệp;
  - + Cột 16: ghi kế hoạch hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ.
- Tại cột 17, 18, 19, 20. Tăng, giảm giữa kế hoạch biên chế năm... so với biên chế được giao năm...
- Ghi kế hoạch tăng, giảm biên chế công chức, biên chế viên chức sự nghiệp, chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ của năm lập kế hoạch so với số được giao hoặc phân bổ của năm kế hoạch, trong đó:
  - + Cột 17: ghi tổng tăng, giảm biên chế công chức, biên chế viên chức và hợp đồng lao động quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ;
  - + Cột 18: ghi kế hoạch tăng, giảm biên chế công chức;
  - + Cột 19: ghi kế hoạch tăng, giảm về biên chế viên chức sự nghiệp;
  - + Cột 20: ghi kế hoạch tăng, giảm về chỉ tiêu hợp đồng lao động quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ.

**KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2019 TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH**  
(Kèm theo Công văn số: **156** /SNV-TCBC&CCVC ngày **25** tháng 01 năm 2018 của Sở Nội vụ tỉnh Bắc Kạn)

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan/quỹ định thành lập	Biên chế được giao năm 2018					Có mặt đến 30/6/2018					Kế hoạch biên chế năm 2019					Tăng, giảm giữa kế hoạch biên chế năm 2019 so với BC được giao năm 2018		
			Tổng số	Biên chế công chức theo chức vụ lãnh đạo	Biên chế công chức theo chức danh chuyên môn	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức theo chức vụ lãnh đạo	Công chức theo chức danh chuyên môn	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức theo chức vụ lãnh đạo	Biên chế công chức theo chức danh chuyên môn	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức theo chức vụ lãnh đạo	Biên chế công chức theo chức danh chuyên môn	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP		
A	<b>CẤP TỈNH</b>																			
1	Sở A																			
1	Lãnh đạo Sở																			
2	Văn phòng																			
3	Thanh tra																			
4	Phòng 1																			
...	...																			
n	Phòng n																			
	Chi cục																			
	- Lãnh đạo chi cục																			
	- Phòng 1																			
	- Phòng n																			
II	Sở B																			
...	.....																			
III	Các tổ chức khác có sử dụng biên chế																			
1	Sở A, chức vụ																			
	- Phòng ...																			
	...																			
	- Phòng ...																			
2	Tổ chức 2																			
	- Phòng ...																			
	...																			
	- Phòng ...																			
B	<b>CẤP HUYỆN</b>																			
I	Huyện a																			
1	Lãnh đạo huyện																			
2	Văn phòng HĐND và UBND																			
3	Phòng Nội vụ																			
...	...																			
	Phòng ...																			
n	Các tổ chức khác có sử dụng biên chế công chức																			



**SỞ NỘI VỤ****PHỤ LỤC SỐ 9B  
DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC  
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP***(Kèm theo Công văn số: 156 /SNV-TCBC&CCVC ngày 25 tháng 01 năm 2018 của Sở Nội vụ tỉnh Bắc Kạn)*

Số TT	Tên vị trí việc làm	Số lượng vị trí việc làm	Số lượng người làm việc	Ghi chú
1	2	3	4	
	<b>Tổng số</b>			
<b>A</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục - Đào tạo</b>			
I	Đơn vị A			
1.1	Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành			
1.1.1	Cấp trưởng đơn vị			
1.1.2	Cấp phó của người đứng đầu đơn vị			
...	...			
1.2	Vị trí việc làm gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp			
1.2.1	Giảng viên			
...	...			
1.3	Vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ			
1.3.1	Kế toán			
...	...			
<b>B</b>	<b>Sự nghiệp y tế</b>			
1	Bệnh viện			
...	...			
2	Viện có giường			
...	...			
3	Trung tâm			
...	...			
<b>C</b>	<b>Sự nghiệp nghiên cứu khoa học</b>			
1	Viện			
...	...			
2	Trung tâm			
...	...			
<b>D</b>	<b>Sự nghiệp văn hóa, thể thao</b>			
...	...			
<b>Đ</b>	<b>Sự nghiệp khác</b>			
...	...			

**NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, ghi rõ họ tên)***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký tên, đóng dấu)*

UBND TỈNH BẮC KẠN  
SỞ NỘI VỤ

PHỤ LỤC SỐ 10B  
TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC  
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

(Kèm theo Công văn số: 156 /SNV-TCBC&CCVC ngày 25 tháng 01 năm 2018 của Sở Nội vụ tỉnh Bắc Kạn)

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí lãnh đạo, quản lý	Vị trí gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp	Vị trí gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ	Vị trí để thực hiện HĐ 68		Lãnh đạo, quản lý	Viên chức hoạt động nghề nghiệp	Viên chức gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ	Hợp đồng lao động theo ND 68
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>Tổng số</b>										
<b>A</b>	<b>Giáo dục - Đào tạo</b>										
1	Đơn vị 1										
	...										
n	Đơn vị n										
<b>B</b>	<b>Y tế</b>										
1	Bệnh viện										
2	Trung tâm										
	Trung tâm 1										
	...										
	Trung tâm n										
<b>C</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>										
1	Trung tâm										
	Trung tâm 1										
	...										
	Trung tâm n										
<b>D</b>	<b>Văn hóa, thể thao</b>										
	Đơn vị 1										
	...										
	Đơn vị n										
<b>Đ</b>	<b>Các đơn vị sự nghiệp khác</b>										
1	Đơn vị 1										
	...										
n	Đơn vị n										

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN  
(Ký tên, đóng dấu)

UBND TỈNH BẮC KẠN  
SỞ NỘI VỤ

PHỤ LỤC SỐ 11B  
CƠ CẤU VIÊN CHỨC THEO CHỨC DANH NGHIỆP NGHIỆP  
TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

(Kèm theo Công văn số: 156 /SNV-TCBC&CCVC ngày 25 tháng 01 năm 2018 của Sở Nội vụ tỉnh Bắc Kạn)

TT	Đơn vị	Số lượng viên chức và người lao động tương ứng với chức danh nghề nghiệp hoặc tương đương						
		Tổng số	Chia ra					
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	
	<b>Tổng số</b>							
<b>A</b>	<b>Giáo dục - Đào tạo</b>							
1	Đơn vị 1							
	...							
n	Đơn vị n							
<b>B</b>	<b>Y tế</b>							
1	Đơn vị 1							
	...							
n	Đơn vị n							
<b>C</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>							
1	Đơn vị 1							
	...							
n	Đơn vị n							
<b>D</b>	<b>Văn hóa, thể thao</b>							
1	Đơn vị 1							
	...							
n	Đơn vị n							
<b>Đ</b>	<b>Các đơn vị sự nghiệp khác</b>							
1	Đơn vị 1							
	...							
n	Đơn vị n							

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
(Ký tên, đóng dấu)





TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP TÍNH GIÁN BIÊN CHẾ, NGHỊ HƯY DỪNG TUỔI VÀ THỜI VIỆC THEO

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT  
(Kèm theo Công văn số: **156** /SNV-TCBCC&CCVC ngày **25** tháng 01 năm 2018 của Sở Nội vụ tỉnh Bắc Kạn)

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Năm 2015					Năm 2016					Năm 2017					Năm 2018 (tính đến thời điểm 30/5/2018)		
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó	
			Số người thực hiện tính gián biên chế	Số người nghỉ hưu đúng tuổi	Số người theo quy định của pháp luật	Số người thực hiện tính gián biên chế		Số người nghỉ hưu đúng tuổi	Số người theo quy định của pháp luật	Số người thực hiện tính gián biên chế	Số người nghỉ hưu đúng tuổi		Số người theo quy định của pháp luật	Số người thực hiện tính gián biên chế	Số người nghỉ hưu đúng tuổi	Số người theo quy định của pháp luật			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	7	8	9	10	11	12	13	14		
A	Các cơ quan, tổ chức hành chính																		
I	Cấp tỉnh																		
1	Cán bộ, công chức																		
2	Hợp đồng theo Nghị định số 68																		
II	Cấp huyện																		
1	Cán bộ, công chức																		
2	Hợp đồng theo Nghị định số 68																		
B	Các đơn vị sự nghiệp công lập																		
I	Cấp tỉnh																		
1	Viên chức																		
a	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo																		
b	Sự nghiệp y tế																		
c	Sự nghiệp khác																		
d	Sự nghiệp khoa học																		
2	Hợp đồng theo Nghị định số 68																		
II	Cấp huyện																		
1	Viên chức																		
a	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo																		
b	Sự nghiệp y tế																		
c	Sự nghiệp khác																		
2	Hợp đồng theo Nghị định số 68																		
C	Cán bộ công chức cấp xã																		

